

**PHỤ LỤC 01**  
**TỔNG HỢP THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

*ĐVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                                 | Dự toán năm 2026  |                 | Thực hiện đến<br>ngày 31/5/2026 | Thực hiện 6<br>tháng đầu<br>năm 2026 | Tỷ lệ %             |                           |                                               |                                             |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                                          | UBND Tỉnh<br>giao | HĐND xã<br>giao |                                 |                                      | TH/ DT tỉnh<br>giao | TH/ DT<br>HĐND xã<br>giao | Thực hiện<br>6 tháng/ DT<br>UBND tỉnh<br>giao | Thực hiện 6<br>tháng/ DT<br>HĐND xã<br>giao |
| <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>             | <b>20.343</b>     | <b>20.343</b>   | <b>17.786</b>                   | <b>19.445</b>                        | <b>87</b>           | <b>87</b>                 | <b>96</b>                                     | <b>96</b>                                   |
| <b>THU THUẾ &amp; PHÍ</b>                                | <b>17.245</b>     | <b>17.245</b>   | <b>13.361</b>                   | <b>14.233</b>                        | <b>77</b>           | <b>77</b>                 | <b>83</b>                                     | <b>83</b>                                   |
| <b>Thu từ khu vực quốc doanh</b>                         | <b>100</b>        | <b>100</b>      | <b>28</b>                       | <b>28</b>                            | <b>28</b>           | <b>28</b>                 | <b>28</b>                                     | <b>28</b>                                   |
| <i>Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý</i>         | -                 | -               |                                 |                                      |                     |                           |                                               |                                             |
| - Thuế giá trị gia tăng                                  |                   | -               |                                 |                                      |                     |                           |                                               |                                             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                             |                   | -               |                                 |                                      |                     |                           |                                               |                                             |
| - Thuế tài nguyên                                        |                   | -               |                                 |                                      |                     |                           |                                               |                                             |
| <i>Thu từ khu vực doanh nghiệp do địa phương quản lý</i> | <i>100</i>        | <i>100</i>      | <i>28</i>                       | <i>28</i>                            | <i>28</i>           | <i>28</i>                 | <i>28</i>                                     | <i>28</i>                                   |
| - Thuế giá trị gia tăng                                  | 50                | 50              | 28                              | 28                                   | 57                  | 57                        | 57                                            | 57                                          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 50                | 50              |                                 |                                      | -                   | -                         | -                                             | -                                           |
| <i>Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài</i>                    |                   |                 |                                 |                                      |                     |                           |                                               |                                             |
| - Thuế giá trị gia tăng                                  |                   |                 |                                 |                                      |                     |                           |                                               |                                             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                             |                   |                 |                                 |                                      |                     |                           |                                               |                                             |
| <b>Thu từ khu vực ngoài quốc doanh</b>                   | <b>7.295</b>      | <b>7.295</b>    | <b>8.243</b>                    | <b>8.625</b>                         | <b>113</b>          | <b>113</b>                | <b>118</b>                                    | <b>118</b>                                  |
| - Thuế giá trị gia tăng                                  | 5.045             | 5.045           | 6.542                           | 6.823                                | 130                 | 130                       | 135                                           | 135                                         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                 |                   |                 | 14                              | 14                                   |                     |                           |                                               |                                             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 50                | 50              | 164                             | 166                                  | 328                 | 328                       | 333                                           | 333                                         |
| - Thuế tài nguyên                                        | 2.200             | 2.200           | 1.523                           | 1.622                                | 69                  | 69                        | 74                                            | 74                                          |
| <b>Thu lệ phí trước bạ</b>                               | <b>7.000</b>      | <b>7.000</b>    | <b>3.076</b>                    | <b>3.279</b>                         | <b>44</b>           | <b>44</b>                 | <b>47</b>                                     | <b>47</b>                                   |
| <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                             | <b>2.670</b>      | <b>2.670</b>    | <b>1.895</b>                    | <b>2.159</b>                         | <b>71</b>           | <b>71</b>                 | <b>81</b>                                     | <b>81</b>                                   |
| <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                  | <b>-</b>          | <b>-</b>        | <b>0</b>                        | <b>0</b>                             |                     |                           |                                               |                                             |
| <b>Phí, lệ phí</b>                                       | <b>180</b>        | <b>180</b>      | <b>119</b>                      | <b>141</b>                           | <b>66</b>           | <b>66</b>                 | <b>78</b>                                     | <b>78</b>                                   |
| <b>THU TỪ ĐẤT, NHÀ</b>                                   | <b>2.150</b>      | <b>2.150</b>    | <b>4.359</b>                    | <b>5.081</b>                         | <b>203</b>          | <b>203</b>                | <b>236</b>                                    | <b>236</b>                                  |
| Thu tiền sử dụng đất                                     | 2.000             | 2.000           | 4.278                           | 5.000                                | 214                 | 214                       | 250                                           | 250                                         |

| Chỉ tiêu                                | Dự toán năm 2026  |                 | Thực hiện đến<br>ngày 31/5/2026 | Thực hiện 6<br>tháng đầu<br>năm 2026 | Tỷ lệ %             |                           |                                               |                                             |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                         | UBND Tỉnh<br>giao | HĐND xã<br>giao |                                 |                                      | TH/ DT tỉnh<br>giao | TH/ DT<br>HĐND xã<br>giao | Thực hiện<br>6 tháng/ DT<br>UBND tỉnh<br>giao | Thực hiện 6<br>tháng/ DT<br>HĐND xã<br>giao |
| Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước         | 150               | 150             | 81                              | 81                                   | 54                  | 54                        | 54                                            | 54                                          |
| <b>THU KHÁC NGÂN SÁCH</b>               | <b>948</b>        | <b>948</b>      | <b>65</b>                       | <b>131</b>                           | <b>7</b>            | <b>7</b>                  | <b>14</b>                                     | <b>14</b>                                   |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 748               | 748             |                                 | -                                    | -                   | -                         | -                                             | -                                           |
| Thu khác                                | 200               | 200             | 65                              | 131                                  | 33                  | 33                        | 65                                            | 65                                          |

**PHỤ LỤC 02**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**  
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Năm Nung)

ĐVT: Triệu đồng

| STT        | STT        | Chỉ tiêu                                       | Dự toán năm 2026   |                    | Thực hiện đến ngày 31/5/2026 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 | So sánh          |                     |                          |                             |
|------------|------------|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------|
|            |            |                                                | UBND tỉnh giao     | HĐND xã giao       |                              |                                | TH/ DT tỉnh giao | TH/ DT HĐND xã giao | TH 6 tháng/ DT tỉnh giao | TH 6 tháng/ DT HĐND xã giao |
|            |            | <b>TỔNG CHI NS XÃ (I+II+III+IV)</b>            | <b>125.484,000</b> | <b>125.484,000</b> | <b>55.173,029</b>            | <b>72.400,959</b>              | <b>44%</b>       | <b>44%</b>          | <b>58%</b>               | <b>58%</b>                  |
| <b>I</b>   | <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                   | <b>4.874,000</b>   | <b>4.874,000</b>   | <b>689,448</b>               | <b>4.334,245</b>               | <b>14%</b>       | <b>14%</b>          | <b>89%</b>               | <b>89%</b>                  |
| 1          | 1          | Chi đầu tư phát triển                          | 4.874,000          | 4.874,000          | -                            | 2.296,620                      | 0%               | 0%                  | 47%                      | 47%                         |
| 1.1        | 1.1        | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất              | 1.700,000          | 1.700,000          |                              | 1.307,110                      | 0%               | 0%                  | 77%                      | 77%                         |
| 1.2        | 1.2        | Chi từ nguồn ngân sách tập trung theo phân cấp | 3.174,000          | 3.174,000          |                              | 989,510                        | 0%               | 0%                  | 31%                      | 31%                         |
|            | 2          | Chi đầu tư phát triển ( Vốn kéo dài)           |                    |                    |                              |                                |                  |                     |                          |                             |
| 2          | 3          | Chi chương trình MTQG (vốn đầu tư)             |                    |                    | 689,448                      | 2.037,625                      |                  |                     |                          |                             |
| <b>II</b>  | <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                        | <b>114.956,000</b> | <b>114.956,000</b> | <b>54.319,043</b>            | <b>67.902,176</b>              | <b>47%</b>       | <b>47%</b>          | <b>59%</b>               | <b>59%</b>                  |
| 1          | 1          | Chi sự nghiệp kinh tế                          |                    | 140,227            | 915,244                      | 3.009,122                      |                  | 653%                |                          | 2146%                       |
| 2          | 2          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 72.198,000         | 70.511,676         | 29.597,618                   | 37.359,316                     | 41%              | 42%                 | 52%                      | 53%                         |
| 3          | 3          | Chi sự nghiệp văn hóa                          |                    | 471,720            | 349,667                      | 381,962                        |                  | 74%                 |                          | 81%                         |
| 4          | 4          | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình           |                    | 682,780            |                              |                                |                  | 0%                  |                          | 0%                          |
| 5          | 5          | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                 |                    | 476,390            | 200,519                      | 218,309                        |                  | 42%                 |                          | 46%                         |
| 6          | 6          | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                   |                    | 1.918,130          | 4.283,393                    | 5.144,440                      |                  | 223%                |                          | 268%                        |
| 7          | 7          | Chi quản lý hành chính                         |                    | 32.536,823         | 14.476,567                   | 16.862,348                     |                  | 44%                 |                          | 52%                         |
| 8          | 8          | Chi quốc phòng                                 |                    | 926,331            | 1.197,146                    | 1.197,147                      |                  | 129%                |                          | 129%                        |
| 9          | 9          | Chi an ninh                                    |                    | 1.950,837          | 777,928                      | 805,535                        |                  | 40%                 |                          | 41%                         |
| 10         | 10         | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                |                    | 1.000,000          | 47,093                       | 65,493                         |                  | 5%                  |                          | 7%                          |
| 11         | 11         | Chi sự nghiệp y tế                             |                    | 235,860            | 1.953,723                    | 2.338,359                      |                  | 828%                |                          | 991%                        |
| 12         | 12         | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ               | 1.278,000          | 1.278,000          | 520,145                      | 520,145                        | 41%              |                     | 41%                      |                             |
|            | 13         | Chi CTMTQG (vốn sự nghiệp)                     |                    |                    |                              |                                |                  |                     |                          |                             |
| 13         | 14         | Kinh phí chưa phân bổ                          |                    | 2.827,226          |                              |                                |                  |                     |                          |                             |
| <b>III</b> | <b>III</b> | <b>Chi dự phòng ngân sách</b>                  | <b>2.520,000</b>   | <b>2.520,000</b>   | <b>164,538</b>               | <b>164,538</b>                 | <b>7%</b>        | <b>7%</b>           | <b>7%</b>                | <b>7%</b>                   |
| <b>IV</b>  | <b>IV</b>  | <b>Tiết kiệm 10% để CCTL</b>                   | <b>3.134,000</b>   | <b>3.134,000</b>   |                              |                                |                  |                     |                          |                             |

**PHỤ LỤC 03**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Năm Nung)

Đơn vị tính: đồng

| STT              | Nội dung                                                                                                                                                                                               | Số tiền              |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1                | Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng năm 2026                                                                                                              | 6.290.017.000        |
| 2                | Kinh phí thực hiện chính sách thăm hỏi, động viên người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn xã | 463.531.800          |
| 3                | Kinh phí thực hiện hỗ trợ dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 98/2026/NQ-HĐND ngày 30/01/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh.                           | 223.070.000          |
| 4                | Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031(đợt 1)                                                                                                  | 439.000.000          |
| 5                | Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031(đợt 2)                                                                                                  | 597.000.000          |
| 6                | Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031(đợt 3)                                                                                                  | 246.000.000          |
| 7                | Kinh phí triển khai lập quy hoạch đô thị và nông thôn                                                                                                                                                  | 150.000.000          |
| 8                | Kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa năm 2026 theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của CP                                                                                                           | 840.414.000          |
| 9                | Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 70/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh                                                                                                         | 210.600.000          |
| 10               | Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 89/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND tỉnh                                                                                                         | 17.550.000           |
| 11               | Kinh phí xây dựng hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn xã                                                                                                                              | 42.000.000           |
| 12               | Bổ sung kinh phí thực hiện công tác khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân trên địa bàn xã Năm Nung                                                                           | 28.615.000           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                        | <b>9.547.797.800</b> |